

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH THỦY LỢI THANH CHƯƠNG

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: CÔNG TY TNHH THỦY LỢI THANH CHƯƠNG

Địa chỉ: Thôn 3A, xã Đại Đồng, tỉnh Nghệ An

Nơi gửi:

NĂM 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

TK	Số đầu kỳ 01/01/2026		Số phát sinh		Số cuối kỳ 30/06/2026	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	92.671.257		8.141.351.100	8.138.513.000	95.509.357	
112.1	364.985.999	-	31.786.846.068	31.112.390.153	1.039.441.914	-
112.1.1	364.985.999		12.038.672.100	11.364.216.185	1.039.441.914	
112.1.2			13.208.266.368	13.208.266.368	-	
112.1.3			6.539.907.600	6.539.907.600	-	
128	6.000.000.000	-	18.556.264.067	21.756.264.067	2.800.000.000	-
128.1.1			4.061.778.906	4.061.778.906	-	
128.1.2	-		2.015.429.700	2.015.429.700	-	
128.1.3	-		2.077.639.700	2.077.639.700	-	
128.1.4	-		2.000.000.000	-	2.000.000.000	
128.1.5			1.506.059.600	1.506.059.600	-	
128.1.6	4.000.000.000		45.436.362	4.045.436.362	-	
128.1.7			1.007.981.700	1.007.981.700	-	
128.1.8			1.505.860.300	1.505.860.300	-	
128.1.9	2.000.000.000		8.090.499	2.008.090.499	-	
128.1.10	-		2.015.980.000	2.015.980.000	-	
128.1.11			1.512.007.300	1.512.007.300	-	
128.1.12			800.000.000	-	800.000.000	
131	20.159.000	-	8.605.013.000	5.111.700.000	3.513.472.000	-
131.1	20.159.000	-	8.252.313.000	4.759.000.000	3.513.472.000	
131.2			352.700.000	352.700.000	-	-
138,8	44.643.835		-	44.643.835	-	
152	158.735.000		-	-	158.735.000	-
153	28.850.000		-	1.960.000	26.890.000	
154,1			9.145.692.880	9.145.692.880	-	
211	201.169.571.413		9.020.510.000	-	210.190.081.413	
214		9.493.638.243	-	25.200.000		9.518.838.243
241	-		84.990.600	84.990.600	-	
242	-		-	-	-	
331		142.654.691	1.571.282.996	4.670.426.629		3.241.798.324
333	-	-	52.646.305	52.646.305	-	-
333,1		-	26.125.920	26.125.920		-
333,5			5.487.500	5.487.500		-
333,7	-		20.946.163	20.946.163		-



TK	Số đầu kỳ 01/01/2026		Số phát sinh		Số cuối kỳ 30/06/2026	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333,8			-	-	-	-
333,9			86.722	86.722	-	-
334			3.583.940.900	3.583.940.900		-
338,2	-		67.424.820	67.424.820		-
338,3-6	74.880	-	1.071.937.056	1.069.428.462	2.583.474	-
338,3	59.670		853.937.056	851.640.122	2.356.604	
338,4	10.530		151.000.000	150.988.902	21.628	
338,6	4.680		67.000.000	66.799.438	205.242	
338,7		116.064.814	139.212.964	120.370.372		97.222.222
338,8	-	2.578.865.850	152.767.000	9.300.000		2.435.398.850
353		3.297.202	932.558.000	929.521.000		260.202
411		198.214.609.567	-	8.935.519.400		207.150.128.967
414		219.739.845	-	-	-	219.739.845
421	2.889.178.828	-	7.182.793.167	5.235.298.500	4.836.673.495	-
421,1	-	-	2.889.178.828	-	2.889.178.828	
421,2	2.889.178.828	-	4.293.614.339	5.235.298.500	1.947.494.667	
511	-	-	8.597.729.672	8.597.729.672	-	-
511,1			8.252.313.000	8.252.313.000		-
511,2			345.416.672	345.416.672		-
515			84.858.365	84.858.365		-
622			3.402.089.651	3.402.089.651	-	-
627			5.743.603.229	5.743.603.229	-	-
632			9.145.692.880	9.145.692.880	-	-
642			1.484.389.824	1.484.389.824	-	-
911			12.976.202.376	12.976.202.376	-	-
Cộng	210.768.870.212	210.768.870.212	141.529.796.920	141.529.796.920	222.663.386.653	222.663.386.653

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Giám đốc Công ty



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.616.472.745	6.689.960.971
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.934.951.271	6.457.657.256
1. Tiền	111		1.134.951.271	457.657.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000	6.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.495.896.474	44.718.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.493.313.000	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.583.474	44.718.715
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV- Hàng tồn kho	140		185.625.000	187.585.000
1. Hàng tồn kho	141		185.625.000	187.585.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.691.402.170	191.696.092.170
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.159.000	20.159.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.159.000	20.159.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II- Tài sản cố định	220		200.671.243.170	191.675.933.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221		200.671.243.170	191.675.933.170
- Nguyên giá	222		210.190.081.413	201.169.571.413
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.518.838.243)	(9.493.638.243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV - Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V- Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI - Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII - Tài sản dài hạn khác	270		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		208.307.874.915	198.386.053.141
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.774.679.598	2.840.882.557
I - Nợ ngắn hạn	310		5.774.679.598	2.840.882.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.241.798.324	142.654.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		97.222.222	116.064.814
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.435.398.850	2.578.865.850
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		260.202	3.297.202
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.533.195.317	195.545.170.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.150.128.967	198.214.609.567
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.739.845	219.739.845
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.836.673.495)	(2.889.178.828)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.889.178.828)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1.947.494.667)	(2.889.178.828)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		208.307.874.915	198.386.053.141

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Giám đốc Công ty



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.366.850.041	4.049.875.518	8.597.729.672	4.249.458.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.366.850.041	4.049.875.518	8.597.729.672	4.249.458.852
4. Giá vốn hàng bán	11		5.322.869.992	2.462.686.776	9.145.692.880	4.802.628.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.043.980.049	1.587.188.742	(547.963.208)	(553.169.571)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính (lãi TGNH)	22		52.102.494	44.943.984	84.858.365	56.606.989
8. Chi phí tài chính	23		-	-		-
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-		-
9. Chi phí bán hàng	25		-			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		749.962.871	710.795.833	1.484.389.824	1.317.520.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		2.346.119.672	921.336.893	(1.947.494.667)	(1.814.083.187)
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32			-		-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.346.119.672	921.336.893	(1.947.494.667)	(1.814.083.187)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-		-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.346.119.672	921.336.893	(1.947.494.667)	(1.814.083.187)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương

Mã số thuế: 2900324794

Địa chỉ trụ sở: Thôn 3A, xã Đại Đồng, tỉnh Nghệ An.

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.111.700.000	4.936.030.000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.571.282.996)	(4.582.978.985)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.227.698.083)	(2.573.796.294)
4	Chi phí đi vay đã trả	04			
5	Thuế TNDN đã nộp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		983.464.835	1.191.000.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.903.748.106)	(1.787.121.433)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.607.564.350)	(2.816.866.712)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6.041.884.932)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.074.840.395
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.858.365	56.606.989
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		84.858.365	89.562.452
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.522.705.985)	(2.727.304.260)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.457.657.256	10.253.582.110
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.934.951.271	7.526.277.850

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH THỦY LỢI
THANH CHƯƠNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ đến 30/06/2026	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)
1	Thuế	-	52.559.583	52.559.583	-
-	Thuế GTGT	-	26.125.920	26.125.920	-
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			-
-	Thuế đất				-
-	Thuế TNCN		5.487.500	5.487.500	-
-	Tiền thuê đất, thuế SD đất PNN		20.946.163	20.946.163	-
2	Các khoản phải nộp khác		86.722	86.722	-
-	Phí, lệ phí				-
-	Các khoản phải nộp khác		86.722	86.722	-
3	Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
	Tổng cộng	-	52.646.305	52.646.305	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ 30/06/2026	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ và các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	188.977.604.884	188.977.604.884
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	52.646.305	66.074.318
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	52.646.305	37.116.371
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	52.646.305	37.116.371
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	0	0
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	3.454.190.900	3.340.339.500
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	69	69
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	50.060.738	48.410.717

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 10 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Văn Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ nước dân sinh và một số ngành nghề kinh tế khác trên địa bàn;
- Thi công xây dựng, cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, đường giao thông và các công trình xây dựng; cung ứng vật tư thiết bị, lắp đặt các loại máy bơm và thiết bị cơ khí thủy lợi chuyên ngành;
- Tư vấn quản lý dự án; giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh mặt nước hồ đập, kết hợp nuôi trồng thủy, hải sản với kinh doanh dịch vụ du lịch, chế biến lâm sản.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng (từ ngày 01/01 đến 31/12).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Đơn giá cấp bù thủy lợi phí từ năm 2012 đến nay chưa được điều chỉnh tăng, chưa phù hợp với biến động của thị trường, trong khi đó giá điện, tiền lương, vật tư và chi phí duy tu, sửa chữa công trình tăng lên hàng năm.

- Hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư, sử dụng đã lâu, hiện nay đã xuống cấp nặng, làm tăng chi phí duy tu, bảo dưỡng và vận hành. Đặc biệt, tháng 12/2025 Công ty tiếp nhận quản lý thêm 126 công trình (52 trạm bơm và 74 hồ chứa nước) được bàn giao từ các xã. Các công trình bàn giao sang Công ty quản lý, vận hành trong tình trạng bị hư hỏng, xuống cấp nặng sau các đợt mưa bão lớn xảy ra trong năm 2025, làm tăng các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, tiền điện bơm.

- 6 tháng đầu năm 2026, diễn biến thời tiết nắng nóng kéo dài, mực nước sông Lam và hồ đập xuống mức thấp kỷ lục, gây khó khăn trong công tác điều hành bơm tưới. Các trạm bơm phải tăng cường nhiều đợt bơm, làm tăng chi phí tiền điện.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương là công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Bộ máy quản lý của Công ty gồm: Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác, vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết hoặc chi nhánh. Công ty hạch toán độc lập.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ:

Tổng số CBCNV có đến 30/06/2026: 69 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn có liên quan đang có hiệu lực tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính trên các khía cạnh trọng yếu theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam (VND). Do Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ nên không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không áp dụng.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương chủ yếu có các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu, phải trả và các khoản vay thông thường, không phát hành trái phiếu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Thu nhập từ lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo thời gian nắm giữ trên cơ sở lãi suất thực tế hoặc theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có.

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Không có.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc tại thời điểm nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (hoặc bình quân gia quyền cuối kỳ).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản;
- Thời gian sử dụng ước tính từ 01 năm trở lên;
- Nguyên giá của tài sản được xác định một cách đáng tin cậy;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử (sau khi trừ các khoản thu hồi), lệ phí trước bạ (nếu có) và các chi phí trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, nguyên giá là giá trị được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán và bàn giao đưa vào sử dụng.

- Nguyên tắc khấu hao tài sản cố định hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào nguyên giá và thời gian sử dụng hữu ích của từng tài sản.

Chi phí khấu hao được hạch toán vào chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp hoặc các đối tượng chịu chi phí theo mục đích sử dụng của tài sản.

Đối với tài sản cố định được Nhà nước đầu tư và bàn giao cho Công ty quản lý, khai thác, Công ty ghi nhận tài sản theo nguyên giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện trích khấu hao theo quy định hiện hành. Việc quản lý, sử dụng và hạch

toán nguồn hình thành tài sản được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không có.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc trên cơ sở số tiền phải thanh toán cho người bán hàng hóa, nhà cung cấp dịch vụ, nhà thầu xây lắp và các đối tượng khác theo hợp đồng, hóa đơn, biên bản nghiệm thu hoặc các chứng từ hợp pháp liên quan.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Công ty chỉ ghi nhận chi phí phải trả khi có đủ căn cứ xác định nghĩa vụ phải trả và giá trị của khoản chi phí có thể xác định một cách đáng tin cậy theo quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Các khoản doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu của từng kỳ kế toán phù hợp với thời gian hoặc mức độ hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Đối với các khoản thu trước của khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, Công ty ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện và thực hiện phân bổ dần vào doanh thu trong thời gian cung cấp dịch vụ hoặc theo thời hạn của hợp đồng.

Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được đáp ứng, Công ty kết chuyển phần doanh thu tương ứng từ doanh thu chưa thực hiện sang doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh của kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn đã được chủ sở hữu đầu tư hoặc bổ sung theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát sinh các trường hợp phải đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty và quyết định của chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty phát sinh lỗ, số lỗ được phản ánh trên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được xử lý theo quy định của pháp luật.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo hợp đồng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ của Nhà nước;

Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác như cung cấp nước, cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác theo quy định.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác được ghi nhận theo giá trị thực tế thu được hoặc sẽ thu được và được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp và các chi phí trực tiếp liên quan đến doanh thu đã ghi nhận trong kỳ, được xác định theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí lãi vay được ghi nhận theo thời gian và lãi suất thực tế phát sinh

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ khi các khoản chi phí phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được bán, thanh lý khi không còn nhu cầu sử dụng, bị hư hỏng không thể sửa chữa, lạc hậu về kỹ thuật hoặc không còn mang lại lợi ích kinh tế cho Công ty và đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch giữa số thu từ bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cùng các chi phí liên quan được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Đối với tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn nhà nước hoặc nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, việc bán, thanh lý chỉ được thực hiện sau khi có

quyết định của cơ quan có thẩm quyền và việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản và vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	95.509.357	92.671.257
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.039.441.914	364.985.999
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	2.800.000.000	6.000.000.000
Cộng	3.934.951.271	6.457.657.256

+ Số dư tiền gửi không kỳ hạn:

- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thanh Chương: 1.039.441.914 đồng.

+ Kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền:

- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam CN Nam Nghệ An: 2.000.000.000 đồng. Kỳ hạn 03 tháng.

- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam CN Nam Nghệ An: 800.000.000 đồng. Kỳ hạn 01 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						

+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn)						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.495.896.474		44.718.715	
- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm DVCI thủy lợi năm 2026	3.493.313.000		0	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.583.474		44.718.715	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	20.159.000		20.159.000	
- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm DVCI thủy lợi năm 2020	20.159.000		20.159.000	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	3.516.055.474		64.877.715	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
b) Dài hạn (trương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	158.735.000		158.735.000	
- Công cụ, dụng cụ	26.890.000		28.850.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	185.625.000		187.585.000	

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kênh mương, hồ đập	Tổng cộng (đồng)
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	10.393.857.166	4.997.297.987	1.089.818.182	35.000.000	184.653.598.078	201.169.571.413
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành		8.384.116.469			636.393.531	9.020.510.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	10.393.857.166	13.381.414.456	1.089.818.182	35.000.000	185.289.991.609	210.190.081.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu kỳ	2.314.834.808	2.786.754.293	107.000.000	11.500.000	4.273.549.142	9.493.638.243
- Khấu hao trong năm	13.050.000	8.150.000	2.000.000	2.000.000		25.200.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	2.327.884.808	2.794.904.293	109.000.000	13.500.000	4.273.549.142	9.518.838.243
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu kỳ	8.079.022.358	2.210.543.694	982.818.182	23.500.000	180.380.048.936	191.675.933.170
- Tại ngày Cuối kỳ	8.065.972.358	10.586.510.163	980.818.182	21.500.000	181.016.442.467	200.671.243.170

- TSCD Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- TSCD Cuối kỳ chờ thanh lý: 304.609.000 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không có.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có.

12. Tài sản sinh học: Không có.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng		

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính: Không có.

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả tiền điện bơm Điện lực Thanh Chương	3.219.790.324	12.769.202
- Phải trả cho các đối tượng khác	22.008.000	129.885.489
b) Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	3.241.798.324	142.654.691
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận: Không có.

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				

- Ngắn hạn	0	52.656.305	52.646.305	0
<i>Thuế GTGT</i>	0	26.125.920	26.125.920	0
<i>Thuế TNDN</i>				
<i>Thuế TNCN</i>	0	5.487.500	5.487.500	0
<i>Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất PNN</i>	0	20.946.163	20.946.163	0
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	0	86.722	86.722	0
- Dài hạn				
Cộng	0	52.656.305	52.646.305	0
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng				

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	2.435.398.850	2.578.865.850
+ Các nhà thầu: Tiền tạm giữ bảo hành công trình	9.300.000	13.470.000
+ Ngân sách nhà nước:	2.240.463.850	2.379.760.850
- Quyết toán cắt giảm KLXL các công trình	74.531.850	74.531.850
- KP hỗ trợ sử dụng SPDVCI thủy lợi năm 2025	0	139.297.000
- KP cấp phép khai thác nước mặt	2.165.932.000	2.165.932.000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	2.435.398.850	2.578.865.850

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.202	3.297.202
Cộng	260.202	3.297.202

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
Doanh thu hợp đồng NTTS tại các công trình thủy lợi	97.222.222	116.064.814
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)		
Doanh thu hợp đồng NTTS tại các công trình thủy lợi		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		
Cộng	97.222.222	116.064.814

23. Trái phiếu phát hành: Không có.

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không có.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
Cộng				
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không có.

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
Số dư Đầu kỳ trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư Đầu kỳ nay	198.214.609.567				(2.889.178.828)	219.739.845	195.545.170.584
- Tăng vốn trong năm nay	8.935.519.400						8.935.519.400
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay					(1.947.494.667)		(1.947.494.667)
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	207.150.128.967				(4.836.673.495)	219.739.845	202.533.195.317

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu kỳ		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu: Không có.

đ) Cổ tức, lợi nhuận: Không có.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số Đầu kỳ và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá: Không có.

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Không có.

đ) Ngoại tệ các loại: Không có.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Không có.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Không có.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật: Không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tươi, tiêu sản xuất nông nghiệp	8.252.313.000	4.031.357.000
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác (cho thuê NTTS tại các công trình thủy lợi, thuê tài sản)	345.416.672	218.101.852
Cộng	8.597.729.672	4.249.458.852

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
---	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	9.145.692.880	4.802.628.423
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	9.145.692.880	4.802.628.423

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	0	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.858.365	56.606.989
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	84.858.365	56.606.989

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản chi phí khác		
Cộng	0	0

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.484.389.824	1.317.520.605
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	3.402.089.651	3.259.374.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.200.000	25.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.718.403.229	1.517.753.768
- Chi phí khác bằng tiền	1.484.389.824	1.317.520.605
Cộng	10.630.082.704	6.120.149.028

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		

Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không có.

Nghệ An, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Văn Thành